TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ T** **TỈNH B**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2024/HNGĐ-ST
Ngày 06/9/2024
V/v: Tranh chấp về HNGĐ giữa anh T1 và chị Đ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Ngọc Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Quế, ông Lê Bá Thành.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Lan Hương, Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T: Bà Nguyễn Thị Lâm, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã T mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2024/TLST-HNGĐ, ngày 05/6/2024 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 15/8/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Văn T1, sinh năm 1975 (có mặt).

Trú tại: Thôn Đ2, xã N, thị xã T, Tỉnh B.

Bị đơn: Chị Lê Thị Đ, sinh năm 1977 (có mặt).

Trú tại: Thôn Đ2, xã N, thị xã T, Tỉnh B.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn V, sinh năm 1946 và bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1946 (đều vắng mặt).

Đều trú tại: Thôn Đ2, xã N, thị xã T, Tỉnh B.

Người được ông V, bà T2 ủy quyền: Anh Lê Văn T1, sinh năm 1975 (có mặt).

Trú tại: Thôn Đ2, xã N, thị xã T, Tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/5/2024 và các lời khai tiếp theo tại Toà án, nguyên đơn là anh Lê Văn T1 trình bày:

Anh kết hôn với chị Đ ngày 22/7/1997, có được tìm hiểu và tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, thị xã T. Cưới xong chị Đ về nhà anh làm ăn ngay, vợ chồng ở riêng.

Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai con chung của anh chị là Lê Thị T3, sinh năm 1999 và Lê Văn T4, sinh năm 2002 bị khuyết tật bẩm sinh câm, điếc từ bé, hai cháu đều không nghe, không nói được, vợ chồng đã chạy chữa nhiều năm, tốn rất nhiều tiền, anh có cho hai con đi học ở Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh B đến khi các cháu được 18 tuổi thì Trung tâm cho về. Các cháu vẫn nhận thức bình thường, chỉ không nghe, nói được.

Năm 2008, chị Đ đi lao động xuất khẩu tại Malaysia, do khủng hoảng kinh tế nên không có tiền thì sinh ra chán nản, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn cãi vã, bất đồng quan điểm, chị Đ bỏ về nhà đẻ sinh sống từ năm 2010. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay và không quan tâm đến nhau nữa. Anh xác định không thể tiếp tục chung sống với chị Đ được vì không còn tình cảm, anh đề nghị được ly hôn chị Đ.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Lê Thị T3, sinh ngày 14/6/1999 và Lê Văn T4, sinh ngày 28/8/2002. Hiện nay các con đã trưởng thành nên không đề cập nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Năm 1997 anh kết hôn với chị Đ. Vợ chồng ở chung được 01 năm thì bố mẹ cho ra ở riêng trên thửa đất của bố mẹ anh là ông Lê Văn V và bà Nguyễn Thị T2, là thửa đất số 252, tờ bản đồ 06P, diện tích 432m^2 tại Đ2, N, T. Nguồn gốc là cái ao, ông bà anh sử dụng từ lâu rồi và để lại cho bố mẹ anh. Thửa đất đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bố anh ngày 18/11/1997, khi đó là cái ao. Khi cấp sổ đỏ xong thì gia đình anh đã lấp ao. Bố mẹ anh chia thửa đất trên làm 2 phần: 1 phần vợ chồng anh ở, 1 phần cho anh trai anh là Lê Văn B1, sinh năm 1972 sử dụng.

Năm 1999 vợ chồng anh xây 01 ngôi nhà ngói 3 gian khoảng 25m^2 hiện đã cũ nát. Năm 2007 chị Đ đi xuất khẩu lao động lại Malaysia có gửi về 60.000.000đ. Anh phải trả nợ tiền vay đi lao động hết 27.000.000đ, còn lại 33.000.000đ anh mua 2 vạn gạch và vay thêm khoảng 50.000.000đ để xây ngôi nhà trần 1 tầng diện tích hơn 40m^2 trên thửa đất số 252. Năm 2023 anh có xây thêm tầng 2 lợp tôn. Bố mẹ anh không ở cùng vợ chồng anh, bố mẹ anh ở thửa đất số 251, tờ bản đồ 06P, diện tích 288m^2 của cha ông để lại cùng với em trai anh là Lê Văn Lục ở cạnh đó.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị Đ yêu cầu chia tài sản chung, chị Đ đồng ý để cho anh được sở hữu 02 ngôi nhà nêu trên, yêu cầu anh trích trả cho chị Đ số tiền 36.226.000đ thì anh cũng đồng ý.

- Về công nợ: Không có. Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng.

Phía bị đơn là chị Lê Thị Đ trình bày: Chị thừa nhận một phần lời trình bày của anh T1 về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn là đúng.

Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai con chung bị khuyết tật bẩm sinh câm, điếc từ bé, hai cháu đều không nghe, không nói được, vợ chồng đã chạy chữa nhiều năm, tốn rất nhiều tiền, chị có cho hai con đi học ở Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh B đến khi các cháu 18 tuổi thì Trung tâm cho về. Quá trình điều trị và cho các con đi học ở Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh B đến nay, anh T1 không quan tâm đến các con. Các con vẫn nhận thức bình thường, nhưng không nghe, không nói được.

Năm 2006, chị đi lao động xuất khải tại Malaysia để kiếm tiền chạy chữa cho các con, đến năm 2009 thì về, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, anh T1 thường xuyên uống rượu say về nhà đánh đập, chửi mắng chị và các con. Mỗi lần cãi nhau, anh T1 đuổi chị ra khỏi nhà và khóa cửa làm chị không về được, phải ngủ nhờ ở nhà hàng xóm. Vợ chồng đã nhiều lần ngồi nói chuyện để giải quyết mâu thuẫn nhưng không được. Năm 2010, chị đưa con về nhà mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Anh T1 xin ly hôn thì chị không đồng ý, vì hiện nay anh T1 đang chung sống như vợ chồng

với chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1984 ở thôn Đ2, xã N và có 02 con chung với chị L nên chị không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như anh T1 trình bày. Hiện nay các con đã trưởng thành, chị không đề cập nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Năm 1998 vợ chồng có xây được 01 ngôi nhà ngói 3 gian trên đất của bố mẹ chồng. Năm 2010 chị đang lao động ở Malaysia có gửi tiền về xây 01 ngôi nhà trần 01 tầng trên đất của bố mẹ chồng. Nếu phải ly hôn, chị đề nghị chia đôi mỗi người ½ giá trị tài sản.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, chị đồng ý để anh T1 quản lý, sử dụng 02 ngôi nhà nêu trên, anh T1 phải có nghĩa vụ trích trả cho chị số tiền 36.226.000đ.

- Về công nợ: Không có. Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn V, bà Nguyễn Thị T2 do anh T1 đại diện trình bày:

- Về tài sản chung: Thửa đất số 252, tờ bản đồ 06P, diện tích 432m^2 tại Đ2, N, T có nguồn gốc là đất ao, vợ chồng ông bà đã sử dụng khoảng 50 năm, sau đó ông bà tân lấp ao, đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông V ngày 18/11/1997.

Năm 1997, anh T1 kết hôn với chị Đ, ông bà cho vợ chồng anh T1 ra ở riêng tại một phần thửa đất. Sau đó vợ chồng anh T1 xây một ngôi nhà ngói 3 gian trên đất. Sau đó có xây thêm một ngôi nhà trần 01 tầng. Từ năm 2010, chị Đ không chung sống với anh T1 nữa. Năm 2023, anh T1 có xây thêm tầng 02 lợp tôn.

Năm 2004, ông bà đã tách cho con trai là anh Lê Văn B1 216m^2, hiện anh B1 đã xây nhà ngôi nhà 2 tầng trên đất, anh T1 sử dụng 216m^2 đất còn lại. Ông bà chưa tách đất cho anh T1, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn do ông bà đứng tên. Ông bà xác định anh T1, chị Đ chỉ có tài sản chung là một ngôi nhà ngói 3 gian và một ngôi nhà trần 01 tầng trên thửa đất của ông bà.

Anh T1 làm đơn xin ly hôn, chị Đ yêu cầu gia đình trích trả cho chị Đ số tiền 36.226.000đ thì ông V, bà T2 cũng đồng ý.

- Về công nợ: Ông bà không nợ anh T1, chị Đ. Anh T1, chị Đ không nợ ông bà.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T phát biểu ý kiến đã đánh giá việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án là đúng pháp luật; việc chấp hành pháp luật của các đương sự cơ bản là đúng pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điều 28, 35, 39, 147, 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng điều 33, 51, 55, 59, 61 Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án:

- Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy mâu thuẫn giữa anh T1 và chị Đ đã trầm trọng, đề nghị Hội đồng xét xử xử cho anh T1 được ly hôn chị Đ.

- Về con chung: Các con đều đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Xác nhận 01 ngôi nhà ngói 3 gian diện tích 24,8m^2 và 01 ngôi nhà trần 01 tầng diện tích 50,9m^2 xây trên thửa đất 252, tờ bản đồ 06P, diện tích 432m^2 tại thôn Đ2, xã N, thị xã T, tỉnh B là tài sản chung của anh T1, chị Đ.

Giao cho anh T1 được quản lý, sử dụng 02 ngôi nhà nêu trên tổng trị giá 72.452.000đ. Anh T1 có nghĩa vụ trích trả cho chị Đ số tiền 36.226.000đ.

- Về công nợ: Không có.

- Về án phí, chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Lê Văn T1 xin ly hôn chị Lê Thị Đ, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình và Tòa án nhân dân thị xã T đã thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, điều 28; điều 35; điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh T1 kết hôn với chị Đ ngày 22/7/1997, đã tuân đầy đủ các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Phía anh T1 trình bày chị Đ sau khi đi Malaysia quay về do khủng hoảng kinh tế, không có tiền nên sinh ra chán nản, từ đó phát sinh mâu thuẫn cãi vã, bất đồng quan điểm. Phía chị Đ trình bày anh T1 uống rượu say rồi về gây sự với chị, vợ chồng hay xảy ra cãi nhau. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2010 đến nay. Anh T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn, chị Đ không đồng ý vì anh T1 đang chung sống với người phụ nữ khác. Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng anh T1, chị Đ đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị Đ không đồng ý ly hôn, tuy nhiên vợ chồng sống ly thân 14 năm nhưng chị Đ không có biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T1, xử cho anh T1 được ly hôn với chị Đ.

[2.2] Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Lê Thị T3, sinh ngày 14/6/1999 và Lê Văn T4, sinh ngày 28/8/2002. Hiện nay các con đã trưởng thành nên không đề cập nuôi dưỡng.

[2.3] Về tài sản chung: Xét yêu cầu của chị Đ, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xét thấy:

Thửa đất số 252, tờ bản đồ 06P, diện tích 432m^2 tại thôn Đ2, xã N, thị xã T, tỉnh B có nguồn gốc của bố mẹ anh T1 là ông Lê Văn V, bà Nguyễn Thị T2, đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho hộ ông V ngày 18/11/1997. Anh T1, chị Đ cũng thừa nhận thửa đất trên là tài sản của ông V, bà T2. Ông V, bà T2 chưa tách thửa cho anh T1. Do vậy cần xác định thửa đất số 252 là tài sản của ông V, bà T2.

Năm 1998 anh T1, chị Đ xây 01 ngôi nhà ngói 3 gian diện tích 24,8m^2 đã được Hội đồng định giá xác định trị giá 7.734.000đ. Năm 2009 xây thêm 01 ngôi nhà trần 01 tầng diện tích 50,9m^2 đã được Hội đồng định giá xác định trị giá 64.718.000đ, tổng cộng là 72.452.000đ, đây là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, bởi vậy cần

xác định 02 ngôi nhà trên là tài sản chung của anh T1, chị Đ. Xét thấy anh T1, chị Đ có công sức tạo lập bằng nhau, do vậy khi ly hôn cần chia đôi mỗi người ½ giá trị tài sản. Do 02 ngôi nhà nằm trên thửa đất số 252 thuộc quyền sử dụng của ông V, bà T2. Tại phiên tòa hôm nay cả chị Đ và anh T1 cùng đồng ý để cho anh T1 được sở hữu 02 ngôi nhà nêu trên, anh T1 phải có nghĩa vụ trích trả cho chị Đ số tiền 36.226.000 đồng. Xét thấy việc tự nguyện thỏa thuận của các đương sự là phù hợp pháp luật, cần chấp nhận.

[2.4] Về công nợ: Các đương sự trình bày không có nên không xem xét.

[3] Về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điều 51, 56, 59, 61 Luật hôn nhân gia đình.

Căn cứ điều 235, 264, 266, 147, 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Văn T1 được ly hôn chị Lê Thị Đ.

2. Về con chung: Các con đều đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, công sức: Xác nhận 01 ngôi nhà ngói 3 gian diện tích 24,8m^2 và 01 ngôi nhà trần 01 tầng diện tích 50,9m^2 là tài sản chung của anh T1, chị Đ.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao cho anh T1 được sở hữu 01 ngôi nhà ngói 3 gian diện tích 24,8m^2 và 01 ngôi nhà trần 01 tầng diện tích 50,9m^2 trên thửa đất số 252, tờ bản đồ 06P, diện tích 432m^2 tại thôn Đ2, xã N, thị xã T, tỉnh B, nhưng anh T1 phải có nghĩa vụ trích trả chênh lệch tài sản cho chị Đ số tiền 36.226.000đ (ba mươi sau triệu, hai trăm, hai mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất đối với số tiền chưa thi hành án theo quy định tại điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30, Luật thi hành án dân sự.

5. Về công nợ: Không có.

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Anh T1, chị Đ mỗi người phải chịu 3.400.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. (Xác nhận chị Đ đã nộp 6.800.000đ, anh T1 phải trả cho chị Đ 3.400.000đ).

7. Về án phí:

Anh T1 phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. (Xác nhận anh T1 đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí tại biên lai số 0003387, ngày 05/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T). Anh T1 đã nộp đủ tiền án phí.

Anh T1 và chị Đ mỗi người phải chịu 1.811.000đ tiền án phí chia tài sản. (Xác nhận chị Đ đã nộp 7.500.000đ tiền tạm ứng án phí tại biên lai số 0003419, ngày 24/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T). Hoàn trả cho chị Đ 5.689.000đ tạm ứng án phí.

Các đương sự có mặt quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Trần Ngọc Anh

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B.
- VKSND tx. T.
- THADS tx. T.
- Người tham gia tố tụng.
- Lưu.